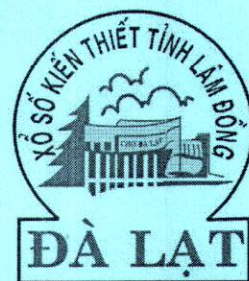


UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV

Xổ số Kiến Thiết Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 4-6 Hồ Tùng Mậu - Phường Xuân Hương - Đà Lạt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

MỤC LỤC

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
5. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số : 01/BCXS)
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ (Mẫu số : 02/BCXS)
7. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỔ (Mẫu số : 03/BCXS)
8. BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỜNG (Mẫu số : 04/BCXS)



Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.480.219.096.769	1.365.821.237.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	139.967.202.291	455.988.997.329
1. Tiền	111		129.967.202.291	285.988.997.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	170.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.035.000.000.000	640.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.035.000.000.000	640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.025.962.204	257.870.075.018
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	283.181.103.807	249.278.399.732
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	94.340.000	50.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05	13.550.983.792	9.342.140.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	-800.465.395	-800.465.395
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	7.927.052.598	10.497.949.842
1. Hàng tồn kho	141		7.927.052.598	10.497.949.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V08.a	1.298.879.676	1.464.215.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.298.879.676	1.464.215.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		97.893.356.524	103.328.235.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		55.039.549.974	58.923.597.912
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	29.791.299.590	32.885.163.354
- Nguyên giá	222		61.876.564.217	60.924.645.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-32.085.264.627	-28.039.481.671
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.248.250.384	26.038.434.558
- Nguyên giá	228		32.756.571.626	32.756.571.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7.508.321.242	-6.718.137.068

0002
ÔNG
TNH
THÀN
Ổ KIẾN
ÂM Đ
ĐÀ V

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.853.806.550	44.404.637.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08.b	42.853.806.550	44.404.637.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.578.112.453.293	1.469.149.472.722
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.298.112.453.293	1.189.149.472.722
I. Nợ ngắn hạn	310		1.191.122.228.380	1.078.691.600.382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		9 854 730	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	931.437.962.653	859.710.753.166
5. Phải trả người lao động	315	V.12	28.425.915.311	13.446.701.570
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.13	417.301.946	686.583.787
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	325	V.14	215.178.471.300	193.663.253.550
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	15.652.722.440	11.184.308.309
II. Nợ dài hạn	330		106.990.224.913	110.457.872.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	V.16	106.990.224.913	110.457.872.340
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		280.000.000.000	280.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	280.000.000.000	280.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
78. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.578.112.453.293	1.469.149.472.722
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-442.069.819	-442.069.819
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		451.079.624.714	422.832.490.185

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

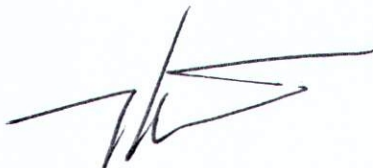
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

0-C.1
TY
H
+ VIÊN
THIẾT
NG
AT-T.1

Kết quả sản xuất kinh doanh
Năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	VI.01	1.659.797.019.301	1.518.294.624.929	6.521.148.809.775	5.868.991.978.342
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.659.624.681.812	1.518.196.927.201	6.520.559.736.205	5.868.583.440.793
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.654.233.818.224	1.513.009.227.248	6.499.119.454.579	5.838.457.172.672
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		5.390.863.588	5.187.699.953	21.440.281.626	30.126.268.121
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		172.337.489	97.697.728	589.073.570	408.537.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02	VI.02	216.472.784.584	198.025.686.157	850.507.791.681	765.467.405.320
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		216.472.784.584	198.025.686.157	850.507.791.681	765.467.405.320
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		215.769.628.464	197.349.029.642	847.711.233.207	761.537.892.088
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		703.156.120	676.656.515	2.796.558.474	3.929.513.232
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	VI.03	1.443.324.234.717	1.320.268.938.772	5.670.641.018.094	5.103.524.573.022
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10,1		1.443.151.897.228	1.320.171.241.044	5.670.051.944.524	5.103.116.035.473
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.438.464.189.760	1.315.660.197.606	5.651.408.221.372	5.076.919.280.584
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		4.687.707.468	4.511.043.438	18.643.723.152	26.196.754.889
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10,2		172.337.489	97.697.728	589.073.570	408.537.549

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11	VI.04	1.240.929.175.478	1.116.318.044.578	4.724.365.646.298	4.233.209.140.825
4.1. Chi phí kinh doanh xố số	11,1		1.240.929.175.478	1.116.318.044.578	4.724.365.646.298	4.233.209.140.825
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		899.722.460.000	829.245.290.000	3.480.706.270.000	3.135.374.380.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.1.2		341.206.715.478	287.072.754.578	1.243.659.376.298	1.097.834.760.825
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11,2		0	0	0	0
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1		0	0	0	0
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		202.395.059.239	203.950.894.194	946.275.371.796	870.315.432.197
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1=10.1-11.1)	20.1		202.222.721.750	203.853.196.466	945.686.298.226	869.906.894.648
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		172.337.489	97.697.728	589.073.570	408.537.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	17.719.220.952	14.034.141.689	31.844.288.827	26.642.712.711
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	17.236.596.309	39.699.502.828	55.485.853.300	77.358.706.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		202.877.683.882	178.285.533.055	922.633.807.323	819.599.438.005
11. Thu nhập khác	31		686.637.550	10.382.100	926.955.734	250.700.284
12. Chi phí khác	32		240.787.196	240.318.184	241.442.239	242.658.144

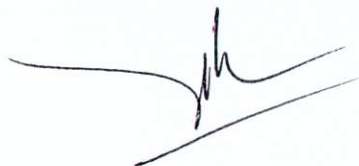
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		445.850.354	-229.936.084	685.513.495	8.042.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.07	203.323.534.236	178.055.596.971	923.319.320.818	819.607.480.145
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	40.676.753.197	35.611.119.394	184.733.934.418	163.925.152.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.07	162.646.781.039	142.444.477.577	738.585.386.400	655.682.328.144

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.200.721.246.099	4.626.064.668.209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-2.494.115.526.015	-2.167.898.741.052
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-50.450.198.869	-64.839.163.160
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-182.185.087.957	-180.081.281.143
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.089.132.780	5.949.610.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.801.049.971.984	-1.580.756.246.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		686.009.594.054	638.438.846.567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-951.919.192	-5.816.979.119
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.298.000.000.000	-835.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		903.000.000.000	843.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.632.268.274	26.150.596.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-368.319.650.918	28.333.617.164
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

000000
CÔNG
TN
OT TH
SỐ K
LÂM
TNG -

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-633 711 738 174	-724 042 120 399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-633 711 738 174	-724 042 120 399
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-316.021.795.038	-57.269.656.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		455.988.997.329	513.258.653.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	139.967.202.291	455.988.997.329

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 5800000230 ngày 24 tháng 12 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Lâm Đồng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên.

Vốn điều lệ đăng ký: 280.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính: Số 4-6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc – Chi tiết: Hoạt động xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty 1 tuần 1 lần.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm,

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm 2025 Công ty có 111 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 113 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo tài chính này được lập cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa: vé số các loại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vé số.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm, ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí tiền lương

Quỹ lương thực hiện Người quản lý, Trưởng ban Kiểm soát và Người lao động năm 2025 được trích theo công văn số 139/XSKT-TCKT ngày 12/2/2026 v/v đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện 7 tháng đầu năm 2025 của Chủ tịch Công ty, Trưởng ban kiểm soát; công văn số 140/XSKT-TCKT ngày 12/2/2026 v/v đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện 5 tháng cuối năm 2025 của Chủ tịch công ty; công văn số 141/XSKT-TCKT ngày 12/2/2026 v/v đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện 5 tháng cuối năm 2025 của Trưởng ban kiểm soát; công văn số 143/XSKT-TCKT ngày 12/2/2026 v/v đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện 5 tháng cuối năm 2025 của người lao động và Ban điều hành; tờ trình số 160/TTr-SNV ngày 11/3/2026 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt, cho ý kiến thống nhất đối với quỹ tiền lương 7 tháng đầu năm là: 44.405.000.000 đồng, 5 tháng cuối năm của Trưởng ban kiểm soát: 536.918.000 đồng. Quỹ lương thực hiện năm 2025 được xác định:

- Quỹ lương của Người quản lý, Trưởng ban kiểm soát: 8.554.778.000 đ.
- Quỹ lương Người lao động: 67.569.000.000 đ.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện theo quy định tại Luật 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025. Việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn nhà nước của năm tài chính 2025 được thực hiện theo quy định của Luật này.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu hoạt động tài chính

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Thu nhập khác

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt.

16. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

Chi phí cho các đại lý

a) Mức chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi hoa hồng đại lý do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

Mức chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả

Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

Tổng mức chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

a) Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Bắc và miền Trung;

b) Không vượt quá 0,1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Nam và Vietlott.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực có trách nhiệm thực hiện việc đóng góp và quản lý chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực của từng doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của từng Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng) đối với từng hội đồng. Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo khoản 6 điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{rủi ro trả} \\ \text{thưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu có} \\ \text{thuế của từng loại} \\ \text{hình xổ số trong kỳ} \\ \text{trích lập} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trả thưởng kế} \\ \text{hoạch trong kỳ trích lập} \\ \text{theo quy định đối với} \\ \text{từng loại hình xổ số} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán} \\ \text{cho khách hàng trúng thưởng của từng loại} \\ \text{hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách} \\ \text{nhiệm chi trả của doanh nghiệp.} \end{array}$$

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chi phí trực tiếp phát hành khác

Các khoản trực tiếp liên quan đến việc phát hành ngoại trừ các khoản đã nêu ở trên.

58000
CÓ
T
MỘT T
Ổ SỞ
LÂM
ĐỒNG - B

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp;
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%);
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%);
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

V- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2025	31/12/2024
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.163.387.274	3.594.164.720
- Tiền gửi ngân hàng	124.803.815.017	282.394.832.609
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	170.000.000.000
Tổng cộng	139.967.202.291	455.988.997.329
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	1.035.000.000.000	640.000.000.000
Tổng cộng	1.035.000.000.000	640.000.000.000
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu của đại lý vé số	283.181.103.807	249.278.399.732
Tổng cộng	283.181.103.807	249.278.399.732
04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi nhánh TP.HCM - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	25.000.000	25.000.000
- Công ty TNHH QLDA và TKXD Trung Cát	31.590.000	0
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và đầu tư Vũ Gia	12.750.000	0
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25.000.000	25.000.000
Tổng cộng	94.340.000	50.000.000
05- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	13.411.746.574	9.229.068.489
- Phải thu khác	139.237.218	113.072.192
Tổng cộng	13.550.983.792	9.342.140.681
06- Dự phòng phải thu các khoản khó đòi		
Thời gian quá hạn trên 3 năm		
- Nguyễn Văn Quý	690.570.645	690.570.645
- Nguyễn Đài Trung	85.894.750	85.894.750
- Công ty CP Phát triển kinh doanh và Truyền thông Việt	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng	800.465.395	800.465.395
07- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	102.600.598	243.515.242
- Giấy in vé kiến thiết	2.550.912.000	3.984.748.800
- Chi phí sx kinh doanh dở dang	748.660.000	760.684.000
- Vé xổ số	4.524.880.000	5.509.001.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.927.052.598	10.497.949.842

30230
NG T
NH
ANH
TIỀN
ĐÓN
A LA

08- Chi phí trả trước ngắn/dài hạn**08.a- Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	1.464.215.360	1.007.461.904
Tăng trong năm 2025	3.046.613.730	2.911.245.476
Phân bổ trong năm 2025	-3.211.949.414	-2.454.492.020
Số cuối năm	1.298.879.676	1.464.215.360

08.b Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	44.404.637.261	45.873.974.823
Tăng trong năm 2025	1.094.493.138	1.012.935.498
Kết chuyển vào chi phí trong năm 2025	2.645.323.849	2.482.273.060
Số dư cuối năm	42.853.806.550	44.404.637.261

(1) Chi tiết số dư 31/12/2025

- Tiền thuê đất số 6 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	35.579.700.000	36.492.000.000
- Tiền thuê đất số 4 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	5.964.370.708	6.279.667.840
- Công cụ dụng cụ, chờ phân bổ	1.309.735.842	1.632.969.421
Tổng cộng	42.853.806.550	44.404.637.261

Tình hình tăng giảm biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Số đầu năm	44.404.637.261	45.873.974.823
Tăng trong năm	1.094.493.138	1.012.935.498
Phân bổ trong năm	-2.645.323.849	-2.482.273.060
Số cuối năm	42.853.806.550	44.404.637.261

09- Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá	61.876.564.217	60.924.645.025
- Hao mòn lũy kế	-32.085.264.627	-28.039.481.671
Tổng cộng	29.791.299.590	32.885.163.354

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

- Nguyên giá	32.756.571.626	32.756.571.626
- Hao mòn lũy kế	-7.508.321.242	-6.718.137.068
Tổng cộng	25.248.250.384	26.038.434.558

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế Giá trị gia tăng	50.647.175.711	57.708.270.907
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.634.299.604	76.088.118.969
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.732.262.362	143.921.660.601
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	147.144.063	3.128.932.500
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số	16.485.500.000	16.312.774.000

- Thuế thu nhập đại lý xổ số	4.238.060.112	4.839.928.306
- Lợi nhuận nộp ngân sách	643.553.520.801	557.711.067.883
Tổng cộng	931.437.962.653	859.710.753.166

12 - Phải trả người lao động

- Quỹ lương còn phải chi cho Người quản lý	2.254.668.445	1.305.534.131
- Quỹ lương còn phải chi cho Trưởng Ban kiểm soát	388.161.641	218.665.869
- Quỹ lương còn phải chi cho Người lao động	25.783.085.225	11.922.501.570
Tổng cộng	28.425.915.311	13.446.701.570

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Công ty Khải Hoàn thanh toán phí bảo lãnh dự thầu (CV 30.11.2023)	0	400.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	417.301.946	286.583.787
Tổng cộng	417.301.946	686.583.787

14 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	215.178.471.300	193.663.253.550
Tổng cộng	215.178.471.300	193.663.253.550

15 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng Người quản lý, Tr.BKS	2.397.125.853	1.168.893.853
- Quỹ khen thưởng Người lao động	6.783.268.000	4.402.681.875
- Quỹ phúc lợi	6.472.328.587	5.612.732.581
Số dư cuối	15.652.722.440	11.184.308.309

16- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	106.990.224.913	110.457.872.340
Tổng cộng	106.990.224.913	110.457.872.340

17- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Tổng cộng	280.000.000.000	280.000.000.000



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	1.659.797.019.301	1.518.294.624.929
Trong đó :		
- Doanh thu kinh doanh xổ số	1.659.624.681.812	1.518.196.927.201
- Doanh thu kinh doanh khác	172.337.489	97.697.728
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	216.472.784.584	198.025.686.157
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	216.472.784.584	198.025.686.157
03 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 10)	1.443.324.234.717	1.320.268.938.772
Trong đó :		
- Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	1.443.151.897.228	1.320.171.241.044
- Doanh thu thuần kinh doanh khác	172.337.489	97.697.728
04 - Giá vốn hàng bán (Mã 11)	1.240.929.175.478	1.116.318.044.578
- Chi phí trả thưởng	899.722.460.000	829.245.290.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	341.206.715.478	287.072.754.578
05 - Doanh thu hoạt động tài chính	17.719.220.952	14.034.141.689
- Lãi tiền gửi	17.719.220.952	14.034.141.689
06- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	17.236.596.309	39.699.502.828
- Chi phí nhân viên quản lý	2.644.495.006	2.473.256.135
- Chi phí vật liệu quản lý	633.955.767	625.575.122
- Chi phí đồ dùng văn phòng	426.684.994	482.221.199
- Chi phí khấu hao	1.231.772.376	1.294.978.050
- Thuế, phí và lệ phí	53.771.834	47.259.501
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	860.987.446	791.126.221
- Chi phí bằng tiền mặt khác	11.384.928.886	33.985.086.600

07 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.323.534.236	178.055.596.971
- Thuế TNDN phải nộp	40.676.753.197	35.611.119.394
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	162.646.781.039	142.444.477.577

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phương Hiếu

Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn



